

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	10.4%	26.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.19
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.99
(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

7,775

tỷ VNĐ

YoY
▼ 583
▼ 7.0%

2023

LN sau thuế

303

tỷ VNĐ

YoY
▼ 234
▼ 43.6%

2023

ROE

1.9%

+/- YoY
▼ 4.9%

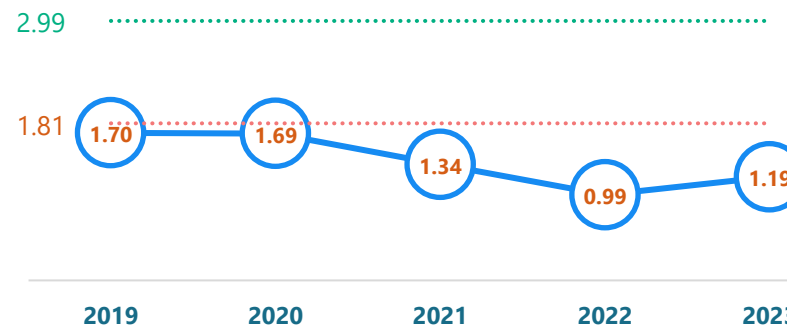
2023

ROA

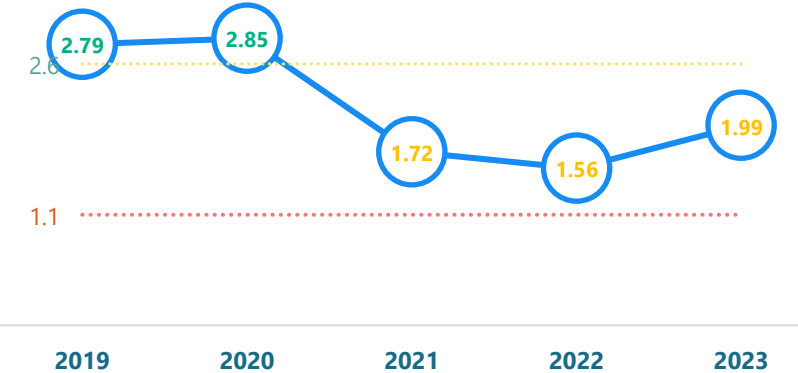
0.7%

+/- YoY
▼ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



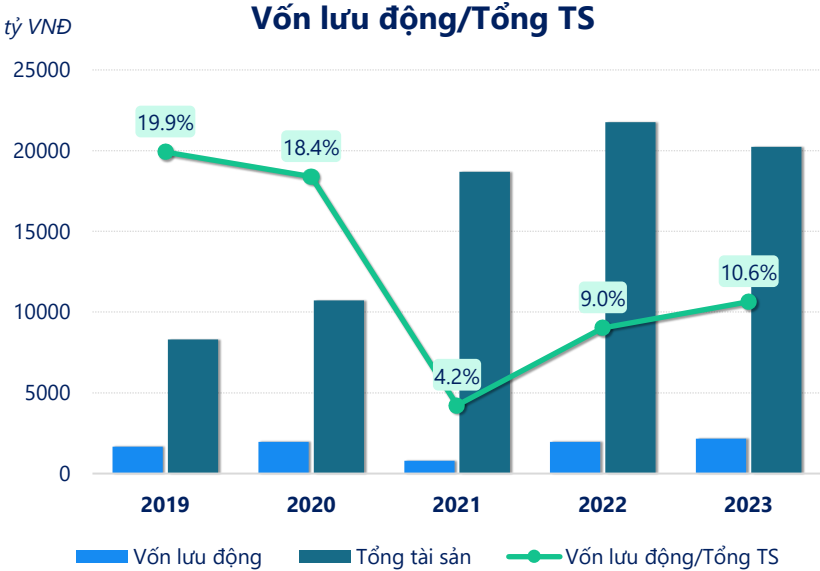
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.19 < 1.81**, cho thấy **PC1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.99** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PC1 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **PC1** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,775** tỷ đồng **giảm 6.97%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.6%** chỉ còn **303.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

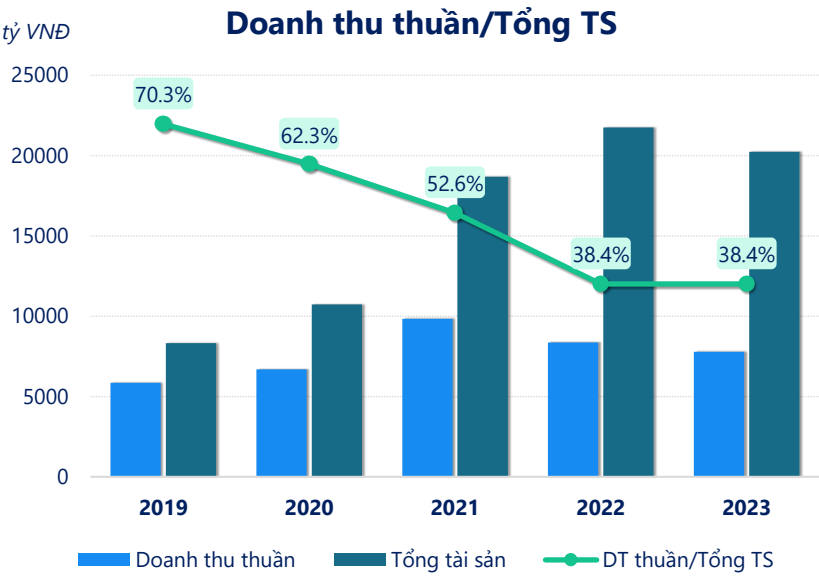
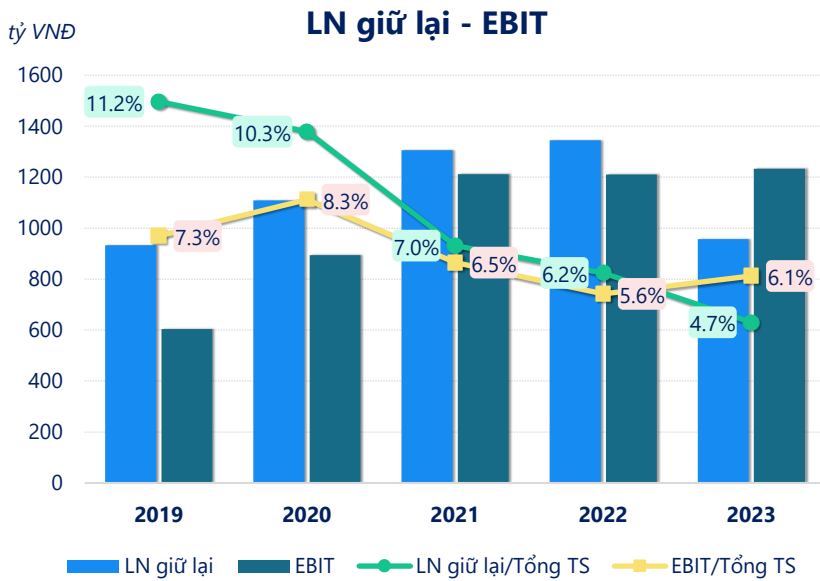
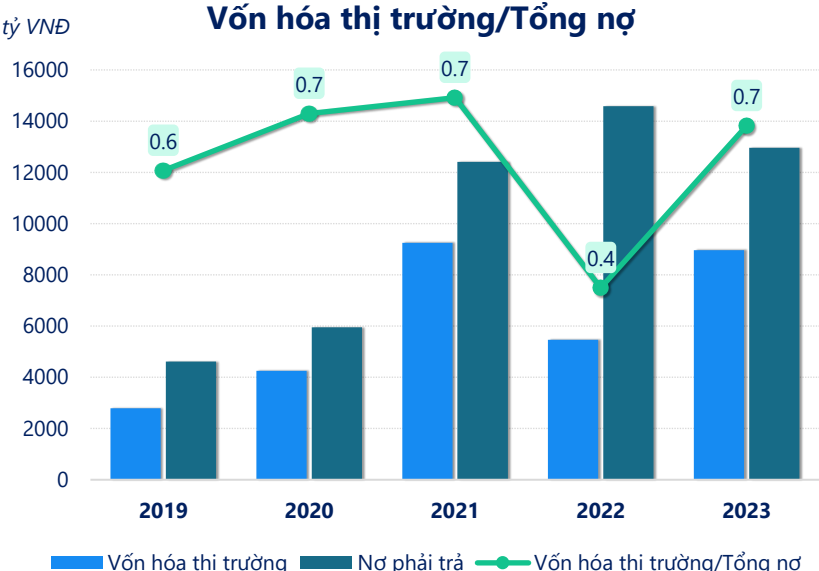
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.69 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	20,225	21,754	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	6,845	7,913	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	2,112	2,581	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	769	1,006	-23.5%
Phải thu ngắn hạn	2,803	3,174	-11.7%
Hàng tồn kho	921	890	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	240	261	-8.1%
Tài sản dài hạn	13,380	13,841	-3.3%
Phải thu dài hạn	14.8	8.28	78.4%
Tài sản cố định	10,745	9,904	8.5%
Bất động sản đầu tư	146	271	-46.3%
Tài sản dở dang	107	1,376	-92.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,607	1,538	4.5%
Tài sản dài hạn khác	545	493	10.6%
Lợi thế thương mại	216	251	-14.0%
Nợ phải trả	12,957	14,582	-11.1%
Nợ ngắn hạn	4,709	5,950	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,838	3,677	-22.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	1,285	-18.4%
Nợ dài hạn	8,249	8,631	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,902	8,284	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,267	7,173	1.3%
Vốn chủ sở hữu	7,267	7,173	1.3%
Vốn điều lệ	3,110	2,704	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,845	6,679	9,828	8,358	7,775
Giá vốn hàng bán	5,026	5,517	8,673	6,763	6,194
Lợi nhuận gộp	819	1,162	1,156	1,595	1,581
Doanh thu HĐTC	37.8	37.3	319	95.2	183
Chi phí TC	172	244	359	767	967
Chi phí lãi vay	171	242	315	605	844
LN trong công ty LKLD	-33.5	18.0	85.6	0.70	1.58
Chi phí bán hàng	22.4	70.6	56.0	-8.39	56.0
Chi phí QLDN	202	268	241	285	335
LN thuần từ HĐKD	427	635	905	647	407
Lợi nhuận khác	5.97	17.0	-8.17	-41.4	-17.9
LN trước thuế	433	652	896	605	389
Lợi nhuận sau thuế	376	544	764	537	303
LNST của CĐ cty mẹ	358	513	695	460	140

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-334	633	93.2	1,020	1,032
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-956	-856	-4,949	-3,246	-54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,156	1,133	5,682	2,874	-1,492
Tiền đầu kỳ	701	568	1,476	2,292	2,581
Lưu chuyển tiền thuần	-134	909	826	648	-514
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-1.14	-9.69	-2.85	14.9
Tiền cuối kỳ	568	1,476	2,292	2,937	2,082